



chē zhóu

车轴

noun · axle

Example Sentence

chē zhóu duàn liè dǎo zhì chē liàng wú fǎ xíng shǐ
车轴断裂导致车辆无法行驶。

The broken axle makes the vehicle unable to drive.

Trace each character, then write the word on your own.

车 车 车 车 车 车 车

轴 轴 轴 轴 轴 轴 轴 轴 轴 轴 轴

轴